



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2025

CTCP Domenal

Ngày 30/09/2025	8,800 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	18.9%	72.5%	39.7%

DT thuần Q3/25
262
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 31.0 13.3%
YoY: ▲ 69.0 35.6%

LN thuần Q3/25
5.25
tỷ VNĐ
QoQ: ▼ 4.43 -45.7%
YoY: ▼ 3.74 -41.6%

LN sau thuế Q3/25
5.47
tỷ VNĐ
QoQ: ▼ 3.04 -35.7%
YoY: ▼ 1.66 -23.3%

Tỷ suất lãi EBIT Q3/25
2.1%
YoY: +/- ▼ 7.5%

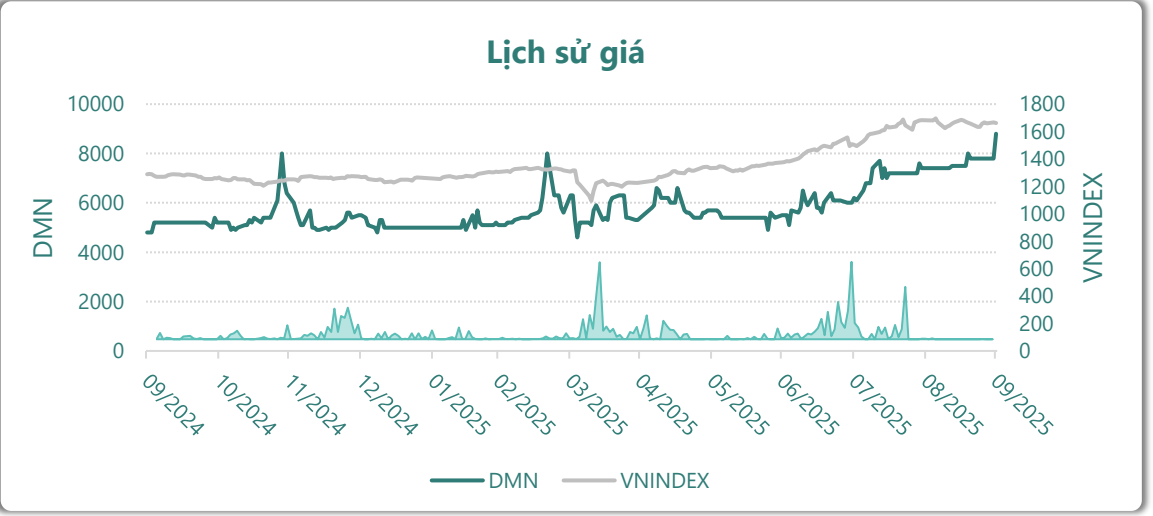
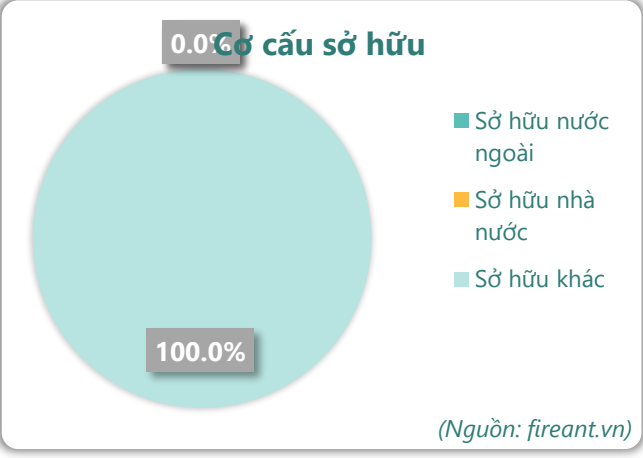
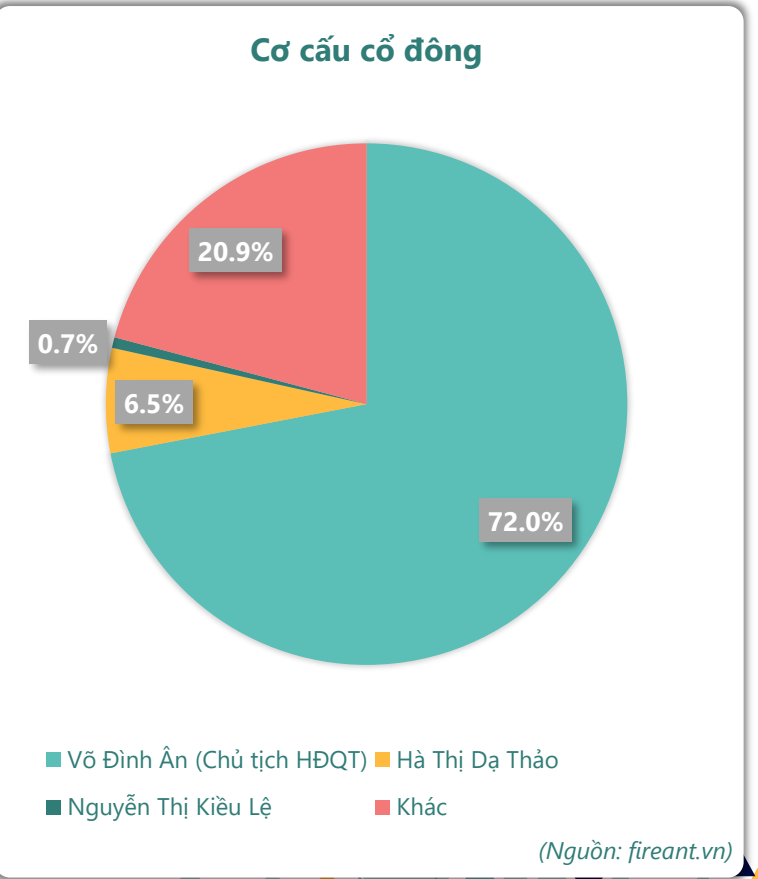
ROE (TTM) Q3/25
6.2%
YoY: +/- ▼ 1.3%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	4,600 - 8,800
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	110
Số lượng CPLH (CP)	12,500,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,015
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	0.97
EPS	841
P/E	10.5

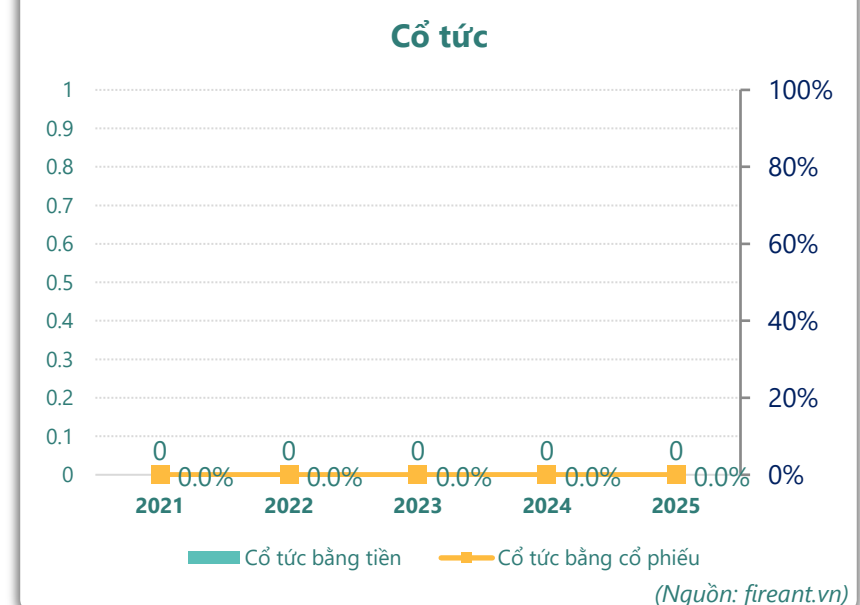
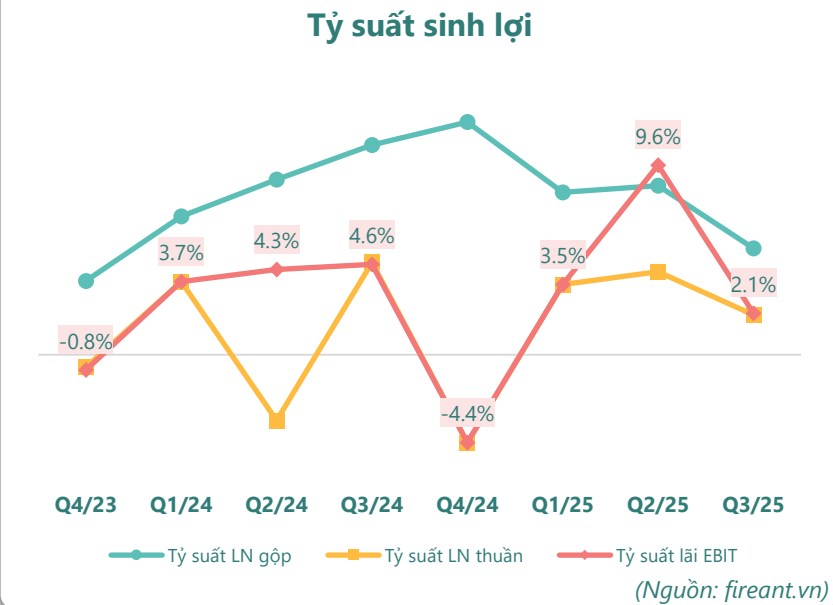
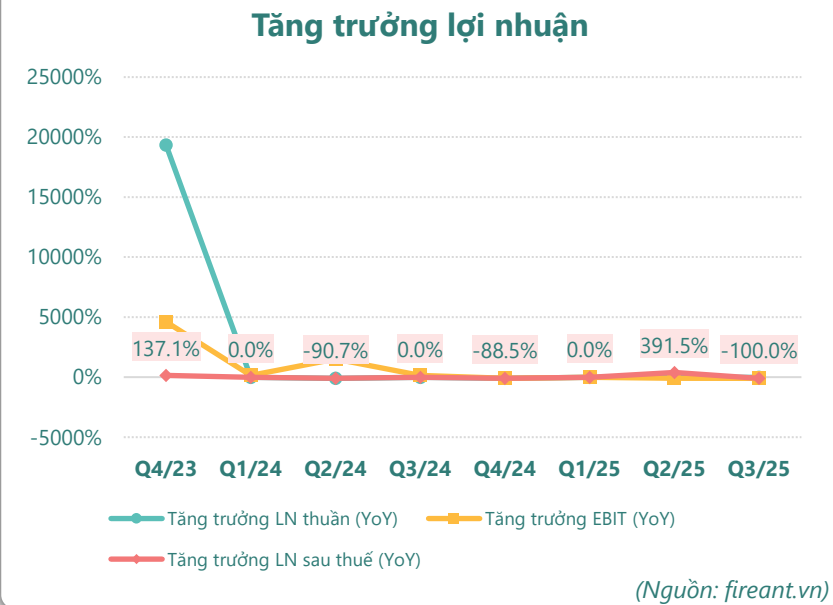
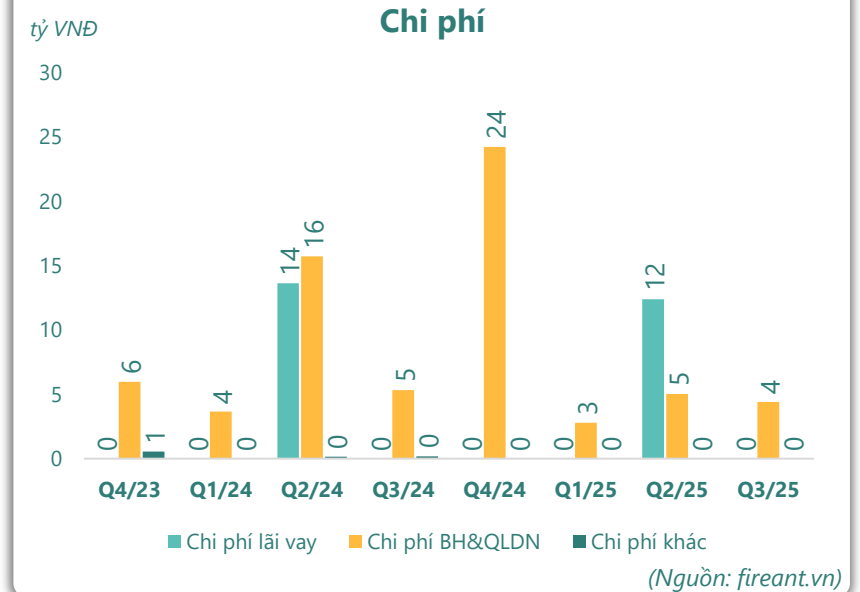
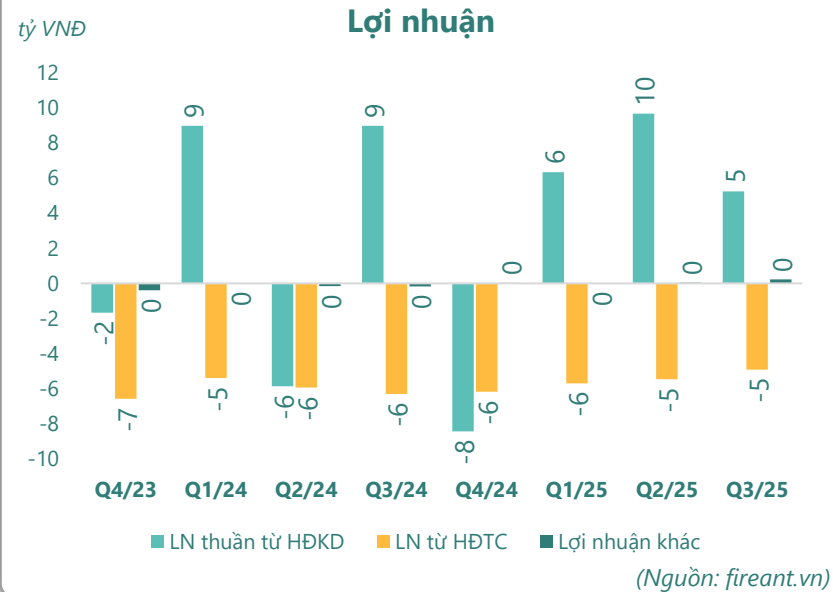
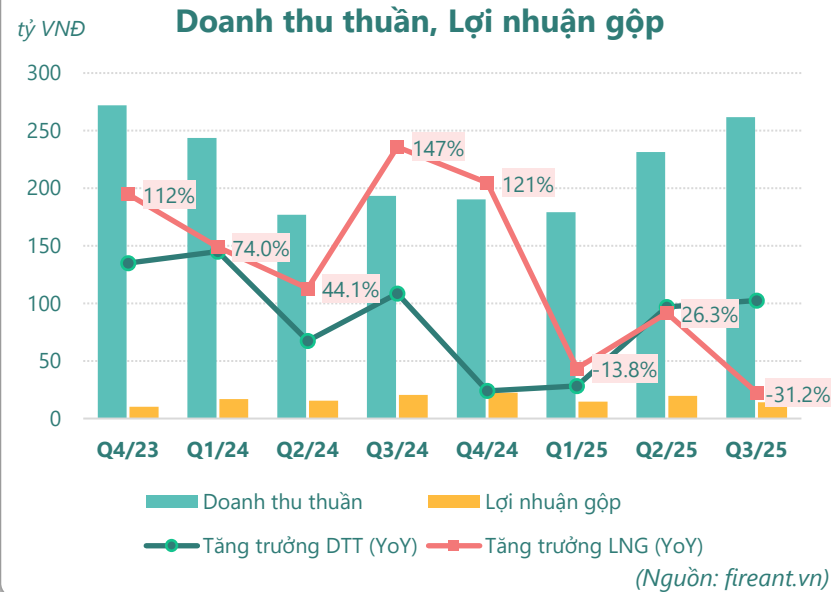
DT thuần 9T 2025
672
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 58.0 9.5%

LN thuần 9T 2025
21.3
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 9.20 75.6%

LN sau thuế 9T 2025
19.2
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 9.36 95.1%



KẾT QUẢ KINH DOANH

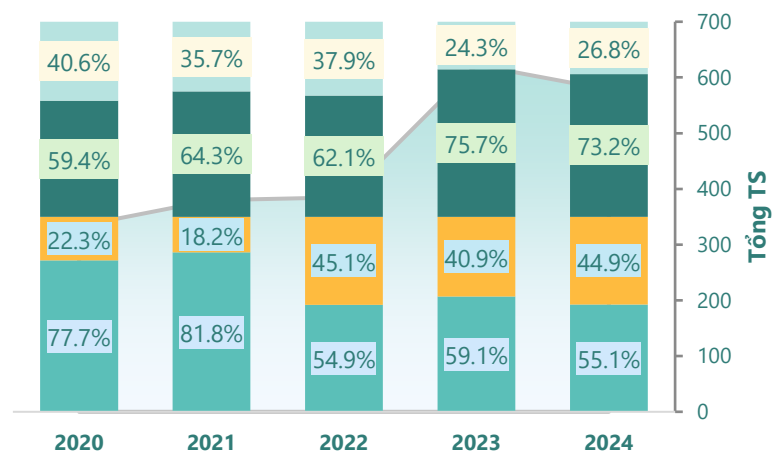




TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

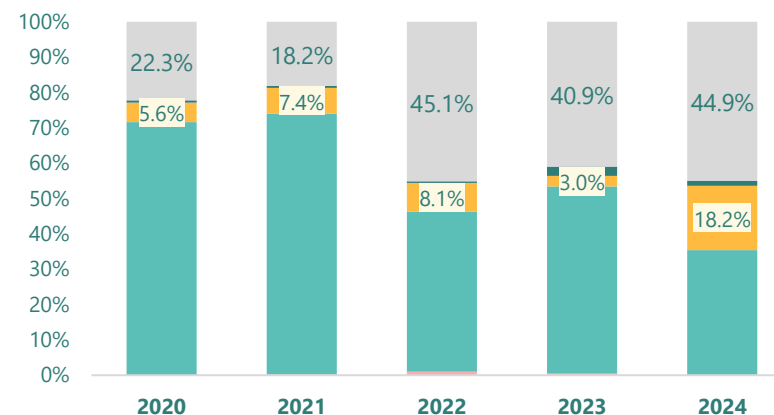
tỷ VNĐ



■ Tổng tài sản ■ TS ngắn hạn ■ TS dài hạn ■ Nợ phải trả ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

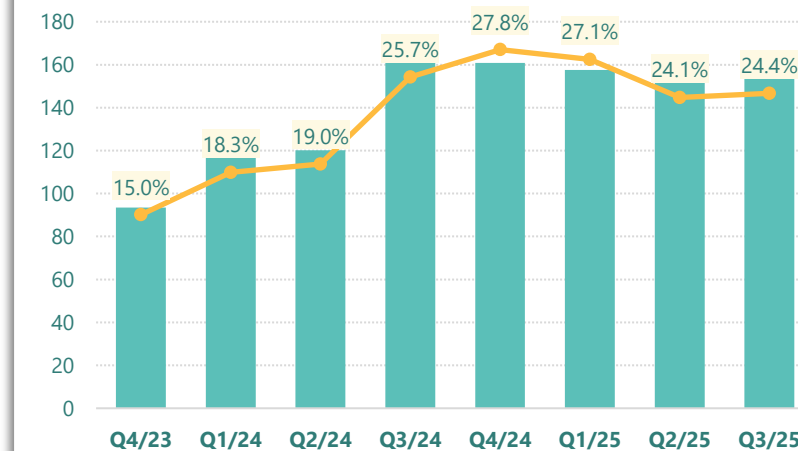


■ Tiền và TĐ tiền ■ Đầu tư TC ngắn hạn ■ Phải thu ngắn hạn ■ Hàng tồn kho ■ TSNH khác ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

tỷ VNĐ

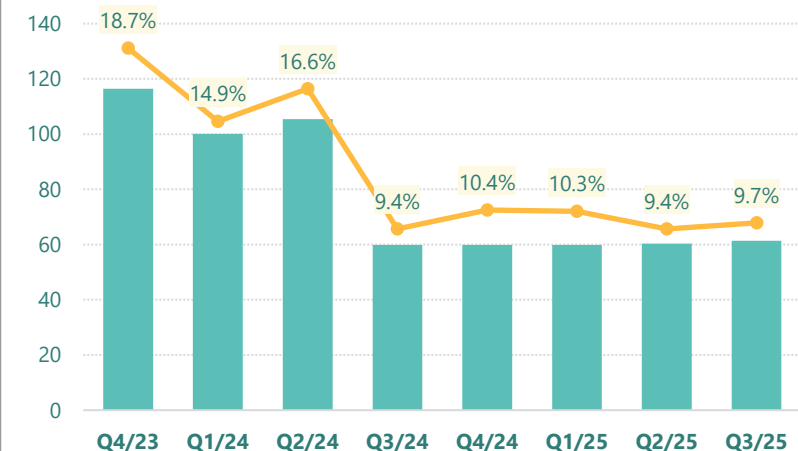


■ Tài sản cố định — TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

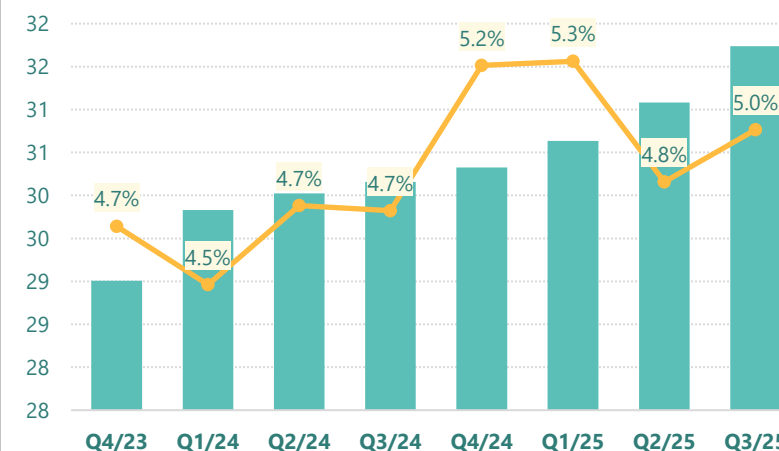


■ Tài sản dở dang — TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

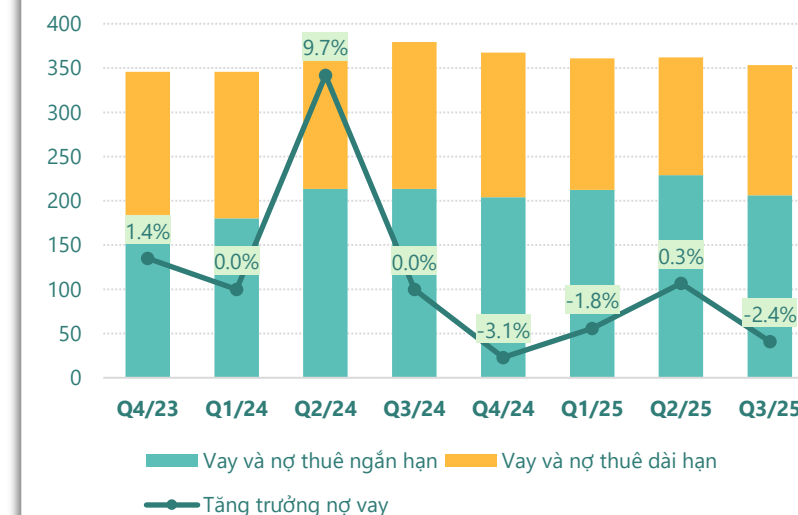


■ Đầu tư tài chính dài hạn — ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ



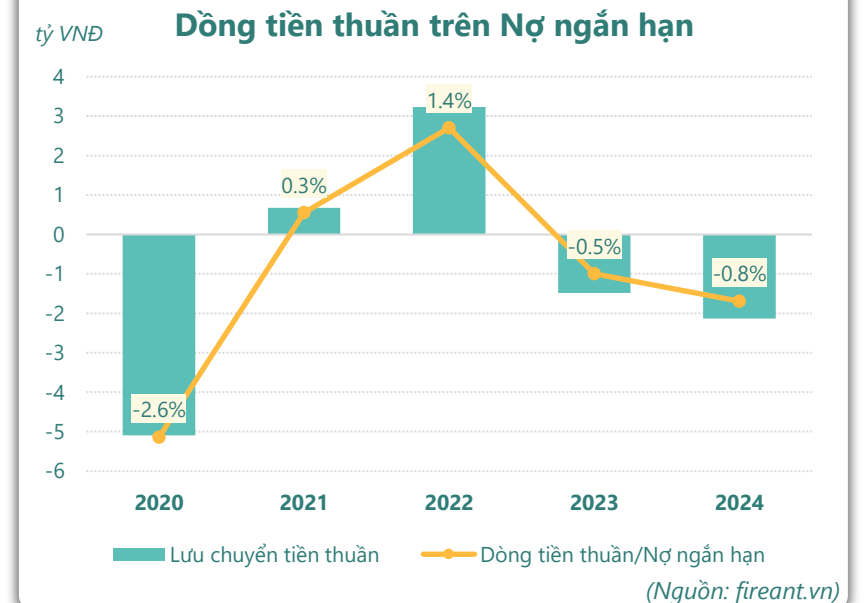
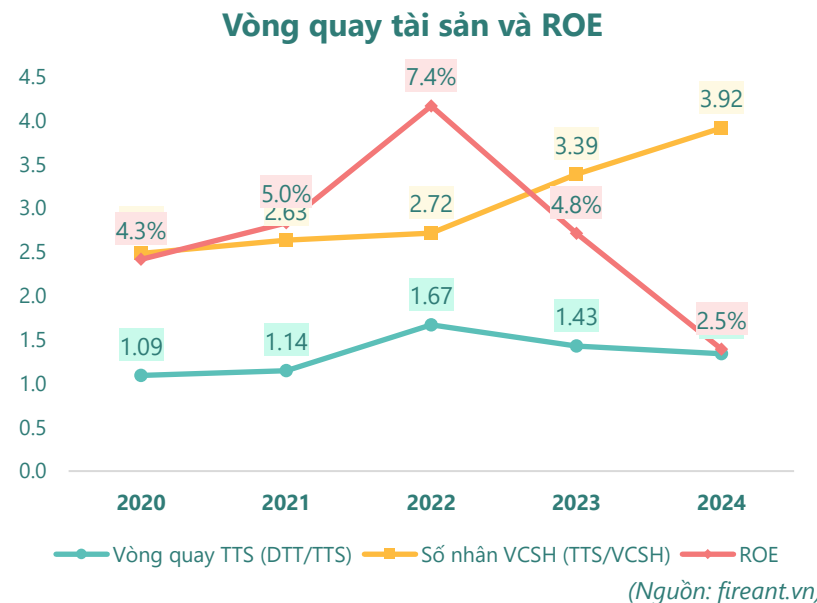
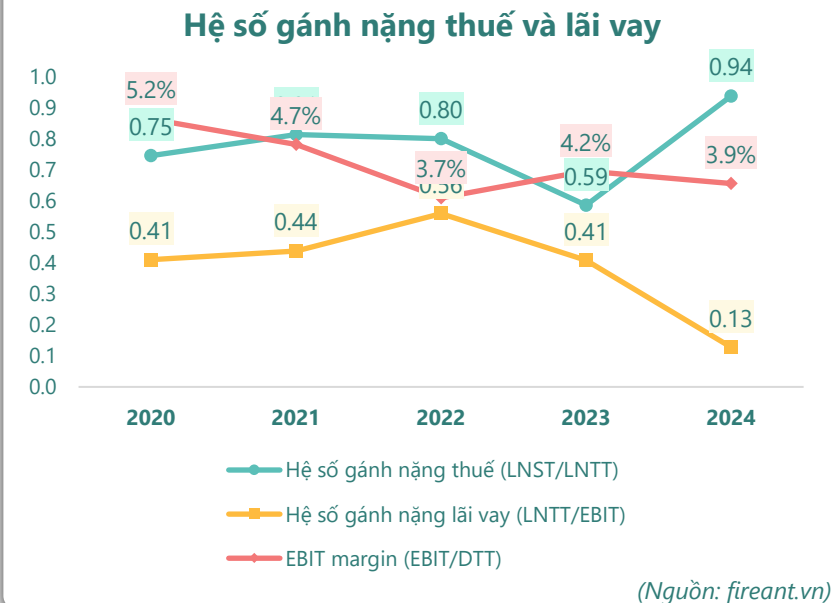
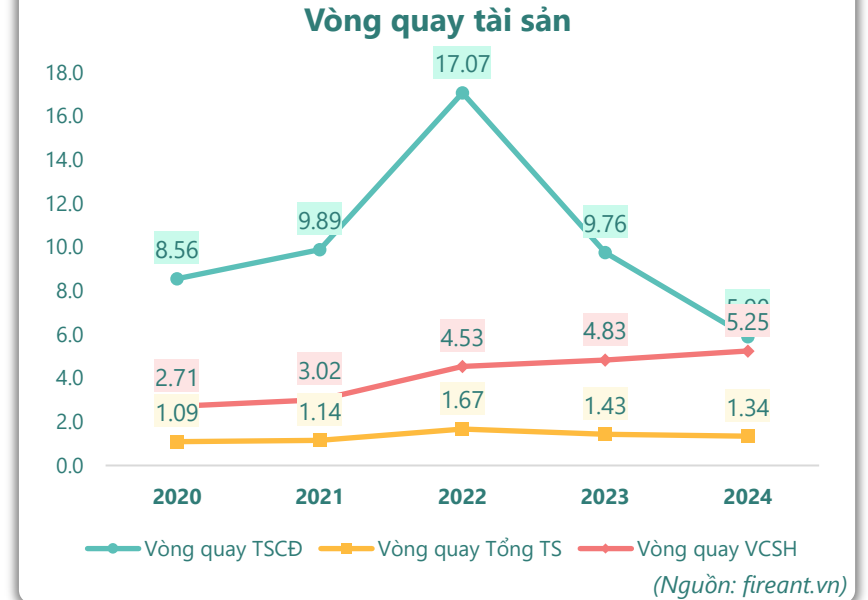
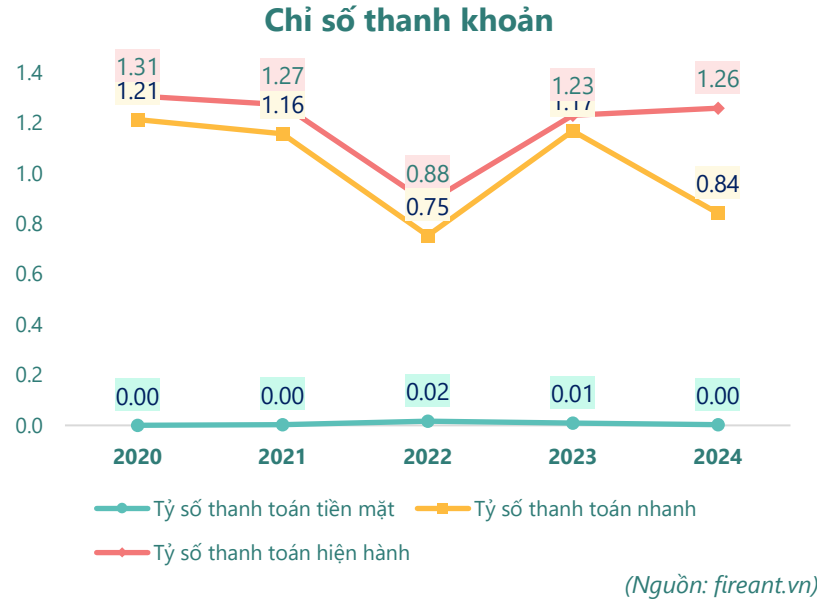
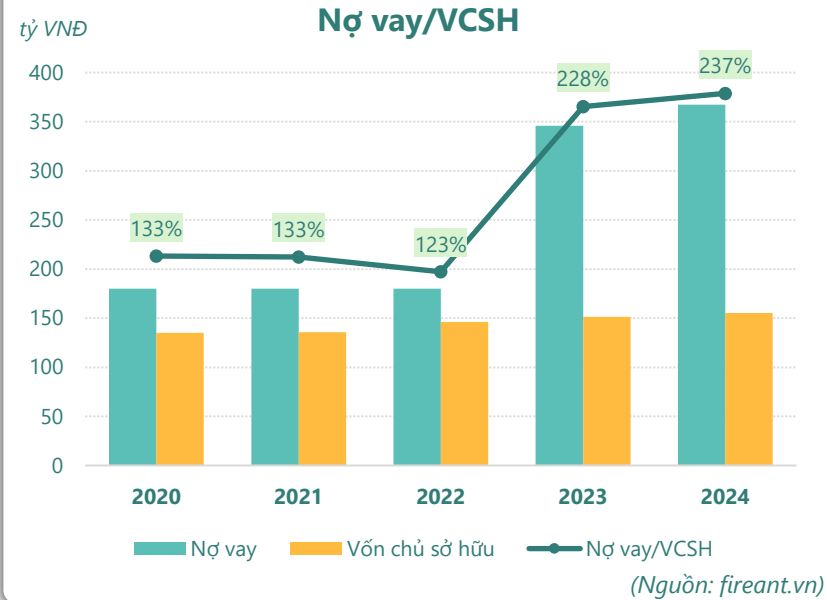
■ Vay và nợ thuê ngắn hạn ■ Vay và nợ thuê dài hạn

— Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



**KẾT QUẢ KINH DOANH**

(tỷ VNĐ)	Q3/25	Q3/24	Thay đổi YoY	9T 2025	9T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	262	193	35.6%	672	614	9.5%
Giá vốn hàng bán	248	173	43.2%	624	561	11.3%
Lợi nhuận gộp	14.1	20.4	-31.1%	48.5	53.1	-8.7%
Doanh thu HĐTC	0.84	0.54	56.0%	2.11	2.88	-26.6%
Chi phí TC	5.76	6.86	-16.1%	18.2	20.5	-11.4%
Chi phí lãi vay	0	0.00		12.4	13.6	-9.1%
LN trong công ty LKLD	0.52	0.21	148%	1.16	1.45	-20.2%
Chi phí bán hàng	3.15	4.34	-27.4%	8.73	11.6	-24.7%
Chi phí QLDN	1.26	0.99	27.4%	3.50	13.1	-73.3%
LN thuần từ HĐKD	5.25	8.99	-41.6%	21.3	12.1	75.6%
Lợi nhuận khác	0.22	-0.18	221%	0.25	-0.35	172%
LN trước thuế	5.47	8.81	-37.9%	21.5	11.8	83.0%
Lợi nhuận sau thuế	5.47	7.13	-23.3%	19.2	9.84	95.1%
LNST của CĐ cty mẹ	5.47	7.13	-23.3%	19.2	9.84	95.1%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-28.8	8.49	18.3	17.7	12.0	17.5
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0	0	0	-4.00	0	0
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	29.0	-7.67	-19.0	-11.9	-7.61	-17.5
Tiền đầu kỳ	0.25	0.43	1.25	0.55	2.42	6.76
Lưu chuyển tiền thuần	0.18	0.82	-0.70	1.87	4.34	0.05
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	0.43	1.25	0.55	2.42	6.76	6.80

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/9/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	633	578	9.5%
Tài sản ngắn hạn	379	318	19.0%
Tiền và tương đương tiền	6.80	0.55	1134%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	4.00	0	
Phải thu ngắn hạn	255	204	24.9%
Hàng tồn kho	102	105	-3.4%
Tài sản ngắn hạn khác	11.2	8.23	35.7%
Tài sản dài hạn	254	260	-2.3%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	155	161	-3.9%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	61.3	59.9	2.4%
Đầu tư tài chính dài hạn	31.7	30.4	4.2%
Tài sản dài hạn khác	6.16	8.61	-28.4%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	456	423	7.8%
Nợ ngắn hạn	302	253	19.6%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	206	204	1.1%
Phải trả người bán ngắn hạn	65.7	19.3	240%
Nợ dài hạn	154	170	-9.7%
Vay và nợ thuê dài hạn	147	164	-10.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	177	155	13.9%
Vốn chủ sở hữu	177	155	13.9%
Vốn điều lệ	125	125	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

